

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 6 THÁNG NĂM 2026 XÃ SÍNH PHÌNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /06/2026 của UBND xã Sính Phình)

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2026	Thực hiện 6 tháng 2025	Ước TH 6 tháng 2026	So sánh ước TH 6 tháng 2026 với (%)	
						Thực hiện 6 tháng 2025	KH 2026
1	2	3	4	5	6	7	8
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ						
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	*				
	Tốc độ tăng trưởng	%					
	Trong đó:						
	+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng					
	+ Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng					
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng					
	+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng					
2	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	341.35		211.31		61.90
	Trong đó:						
	+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	249.35		141.00		56.55
	+ Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	40.50		37.66		92.98
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng	51.50		32.65		63.40
	+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	0.00				
3	Cơ cấu GRDP (giá hiện hành)		100.00		61.90		61.90
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	73.05		41.31		56.55
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11.86		11.03		92.98
	- Dịch vụ	%	15.09		9.57		63.40
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	0.00	-	-		
4	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	6.00	0.00	8.07		
-	Vốn nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	5.00		2.73		54.60
-	Vốn ngoài nhà nước	Tỷ đồng	1.00		5.34		534.00
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	0.00				
5	Thu ngân sách địa phương	Triệu đồng	176,859.00		116,077.04		65.63
-	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	4,400.00		2,599.50		59.08
+	Trong đó: Thu nội địa	Triệu đồng	4,400.00		2,599.50		59.08
6	Chi ngân sách địa phương	Triệu đồng	176,859.00	0.00	104,140.40		58.88
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Triệu đồng	176,502.00	0.00	104,140.40		59.00
+	Chi đầu tư phát triển	Triệu đồng					0
+	Chi thường xuyên	Triệu đồng	172,952.00		104,140.40		60.21
7	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%	100.00				-
10	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	51.50		32.65		63.40
11	Du lịch						
-	Tổng lượt khách du lịch	Nghìn lượt	5.4	3.34	3.36	61.85	62.22
-	Tổng doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	3	1.22	1.61	40.67	53.67

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2026	Thực hiện 6 tháng 2025	Ước TH 6 tháng 2026	So sánh ước TH 6 tháng 2026 với (%)	
						Thực hiện 6 tháng 2025	KH 2026
12	Doanh nghiệp, hợp tác xã						
-	Thành lập mới Hợp tác xã	HTX	1.00				-
B	CHỈ TIÊU XÃ HỘI						
1	Số lao động được tạo việc làm mới	Lao động	55	32	105	58.18	190.91
2	Số lao động được đào tạo nghề	Lao động	140	41	0	29.29	-
3	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	25.91	36.42	29.49	140.56	113.82
4	Số bác sĩ/1 vạn dân	Bác sĩ	7.5	3	4	40.00	53.33
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đầy đủ các loại vắc xin	%	95	95	95	100.00	100.00
6	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	98	98	98	100.00	100.00
7	Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế xã	%	100	0	100	0.00	100.00
8	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%	50	40	50	80.00	100.00
9	Tỷ lệ xã có nhà văn hóa	%	100	100	100	100.00	100.00
10	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	100	100	100	100.00	100.00
12	Số sản phẩm OCOP được công nhận mới	Sp	1			0.00	
C	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG						
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	90.50		90.50	0.00	100.00
-	Trong đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn	%	15.61		12.20	0.00	78.16
4	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	20.00	7.00	20.00	35.00	100.00
5	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
6	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
7	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42.95	42.05	42.40	97.90	98.72
D	Một số chỉ tiêu sản xuất cụ thể khác						
I	Nông, lâm nghiệp, thủy sản						
1	Trồng trọt						
-	Diện tích gieo trồng						
+	Lúa đông xuân	Ha	67.00	65.00	67.0	97.01	100.00
+	Lúa mùa	Ha	530.00	530.00	550.0	100.00	103.77
+	Lúa nương	Ha	185.00	185.00	150.0	100.00	81.08
+	Ngô	Ha	1,620.00	1,620.00	1,620.0	100.00	100.00
-	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	7,660.56	-	581.92		7.60
-	Cây lâu năm						
-	Cây chè búp						
	Diện tích	Ha	243.98	243.98	243.98		100.00
	Sản lượng	Tấn	66.00	42.00	42.00		63.64
2	Chăn nuôi						
-	Tổng đàn (trâu, bò, lợn)	Con	112,870	101,410	108,564	89.85	96.18
+	Trâu	Con	5,007	4,738	4,960	94.63	99.06
+	Bò	Con	1,820	1,705	1,798	93.68	98.79
+	Lợn	Con	13,334	12,261	12,405	91.95	93.03
+	Đê	Con	7,817	7,240	7,729	92.62	98.87
+	Ngựa	Con	290	281	282	96.90	97.24
-	Gia cầm	Con	84,602	75,185	81,390	88.87	96.20
3	Lâm nghiệp						
-	Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ha	29.96				-
4	Thủy sản						

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2026	Thực hiện 6 tháng 2025	Ước TH 6 tháng 2026	So sánh ước TH 6 tháng 2026 với (%)	
						Thực hiện 6 tháng 2025	KH 2026
-	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	6.00		6.00		100.00
-	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	10.50		5.50		52.38
+	<i>Sản lượng khai thác thủy sản</i>	<i>Tấn</i>					
II	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu						
1	Than đá (than cứng) loại khác	Nghìn Tấn					
2	Đá khai thác	Nghìn m3	8.0		5		62.50

DỰ ƯỚC TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ 6 THÁNG - NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SÍNH PHÌNH

(Kèm theo theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /06/2026 của UBND xã Sinh Phình)

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực năm 2026		Thực hiện 6 tháng/2025	Ước TH 6 tháng/2026	So sánh ước TH 6 tháng/2026 với (%)	
		Cả năm 2026	Mục tiêu 6 tháng			Thực hiện 6 tháng/2025	Mục tiêu 6 tháng/2026
	GRDP	341.35	149.17		212.16		142.22
I	TỔNG SỐ	341.35	149.17		212.16		142.22
I.1	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	249.35	99.74		141.00		141.37
I.2	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	40.50	21.13		39.32		186.09
	Trong đó: Công nghiệp	34.50	17.13		29.30		171.04
I.3	Khu vực III (Dịch vụ)	51.50	28.30		31.84		112.49
	Phân theo ngành cấp 1						
I.1	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	249.35	99.74		141.00		141.37
1	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	249.35	99.74		141.00		141.37
I.2	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	40.50	21.13		39.32		186.09
2	B. Khai khoáng	2.00	1.20		1.25		104.17
3	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.64	1.00		1.40		140.00
4	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	28.91	14.46		28.05		194.05
5	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0.95	0.48		0.55		115.79
6	F. Xây dựng	6.00	4.00		8.07		201.75
I.3	Khu vực III (Dịch vụ)	51.50	28.30	-	31.84		
7	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	41.00	22.55		25.42		112.73
8	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10.00	5.50		6.10		110.91
9	S. Hoạt động dịch vụ khác	0.50	0.25		0.32		126.00
II	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm						